

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 620A/2024/DS-PT

Ngày 09 và ngày 13/12/2024

V/v: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản; chia thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Vũ Đông

Ông Ngô Tự Học.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 446/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc “Tranh chấp về kiện đòi tài sản; chia thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13189/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Cụ Vũ Thị T, sinh năm 1929; địa chỉ: Số A tiểu khu T, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A tiểu khu T, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số E phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; do ông Trần Văn G, sinh năm 1976 làm đại diện; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Khu B, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T3 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T3:

- Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1957 và anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Số D khu tập thể Q, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng; bà V có mặt; anh Q vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A tổ D khu tập thể Q, tổ A, T9 P, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Thu P: Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số E phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; do ông Trần Văn G, sinh năm 1976 làm đại diện; có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A tiểu khu T, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Bà Hà Thị T4, địa chỉ: Số nhà A, khu phố T, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Số B N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

7. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị L: Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số E phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; do ông Trần Văn G, sinh năm 1976 làm đại diện; có mặt.

8. Anh Nguyễn Văn C, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn V1 và Vũ Thị T có 06 người con là Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị H. Quá trình chung sống, cụ V1 và cụ T có tài sản chung là 269m² đất tại thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng và 01 căn nhà gỗ cổ trên đất. Gia đình sống trên mảnh đất đó đến năm 1986 thì cụ Nguyễn Văn V1 mất không để lại di chúc. Sau đó, các con của cụ V1, cụ T xây dựng gia đình mỗi người ở một nơi, còn ông Nguyễn Văn T2 ở lại thừa đất của cụ V1 và cụ T. Quá trình ăn ở trên thừa đất ông Nguyễn Văn T2 đã tự ý tháo dỡ căn nhà gỗ cổ của các cụ lại, xây dựng căn nhà mái bằng mà không nói với mọi người trong gia đình. Tuy nhiên, khi anh em trong gia đình biết biết thì sự việc đã rồi, mặt khác gia đình ông T2 không còn chỗ ở nào khác nên gia đình tiếp tục ăn ở trên thừa đất của các cụ. Đến năm 2022 tại buổi cúng giỗ của cụ V1, cụ Vũ Thị T và anh chị em trong gia đình họp bàn việc xây dựng nhà thờ thì ông T2 không đồng ý, gia đình có xảy ra mâu thuẫn. Sau này tìm hiểu mới biết Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn T2. Sự việc đã được địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Do vậy cụ Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu:

+ *Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thừa đất số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng đã cấp cho ông Nguyễn Văn T2;*

+ *Buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại cho cụ Vũ Thị T 1/2 diện tích đất tại thửa số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng;*

+ *Chia di sản thừa kế cho 1/2 diện tích đất còn lại tương đương 134,5 m2 của cụ Nguyễn Văn V1 cho các thừa kế theo quy định của pháp luật.*

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của cụ Vũ Thị T có ý kiến: Đề nghị Tòa án tuyên trả lại đất cho cụ T, diện tích đất còn lại yêu cầu chia thừa kế của cụ V1 bằng hiện vật

- Theo bản tự khai, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Nguồn gốc đất thừa đất 216 tại thôn L, xã T, huyện V, Hải Phòng gia đình ông đang sinh sống là của các cụ Vũ Thị T và cụ Nguyễn Văn V1 để lại. Năm 1986 cụ V1 mất không để lại di chúc. Các anh chị em gái xây dựng gia đình và ra ở riêng nên đã cho vợ chồng ông mảnh đất này. Đến năm 1991 do ông đang ở trên đất nên đã đi kê khai làm thủ tục theo yêu cầu của chính quyền địa phương. Đến năm 1997 ông được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T và các anh chị em đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Nay cụ T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ V1 và đòi là một phần đất thì ông T2 không đồng ý vì: Cụ V1 mất từ năm 1986 đến nay đã 37

năm nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ V1 đã hết, ông yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần đất của cụ V1. Đối với phần diện tích đất của cụ T đã cho ông nên không có quyền đòi lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị H cùng thống nhất trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống; nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp. Sau khi cụ V1 mất, cụ T và các anh chị em trong gia đình chưa bao giờ có ý kiến đồng ý cho ông T2 và gia đình thửa đất của cụ V1 và cụ T. Việc ông T2 tự ý kê khai đất, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh chị em trong gia đình và cụ T hoàn toàn không biết. Nay cụ T có yêu cầu đòi lại đất và chia thừa kế di sản của cụ V1 thì bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H đồng ý; đề nghị Tòa án chia di sản của cụ V1 bằng hiện vật và đề nghị giao phần di sản của cụ V1 mà bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H được nhận lại cho cụ T để làm nơi thờ cúng tổ tiên sau này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T2 kết hôn từ năm 1985. Sau khi kết hôn vợ chồng bà vẫn ở trên thửa đất số 216 tại thôn L, xã T, huyện V, Hải Phòng cùng cụ V1 và cụ T. Đến năm 1986 cụ V1 chết; các anh chị em ông T2 xây dựng gia đình ra ở riêng. Năm 1990 cụ T ra ở cùng với ông T1. Năm 1995 vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà 02 tầng diện tích 90m². Đến năm 1991 thì ông T2 làm thủ tục kê khai sử dụng thửa đất. Quá trình sử dụng thửa đất năm 1997 gia đình ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay cụ T yêu cầu khởi kiện bà đề nghị Tòa án không chấp nhận vì thửa đất này đã được cụ T và các anh chị em đồng ý cho ông T2.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T3) là bà Đoàn Thị V trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T3 xây dựng gia đình và có 03 người con là Nguyễn Thị Thu P, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Q. Năm 2000 ông T3 mất. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ T bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P, anh Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng những người này vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- Quá trình xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, Hải Phòng có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn V1 và cụ Vũ Thị T. Do công tác quản lý sổ sách thời kỳ trước nên Ủy ban nhân dân xã T không còn lưu trữ các tài liệu liên quan đến nguồn gốc thửa đất từ trước năm 1990. Năm 1991 do gia đình ông T2 là người sống trên thửa đất và tự kê khai nên có tên trong sổ mục kê. Từ năm 1991 đến nay gia đình ông T2 là người trực tiếp sử dụng thửa đất trên. Ngoài sổ mục kê năm 1991, Ủy ban nhân dân xã T không có tài liệu nào thể hiện cụ V1 và cụ T cùng các anh chị em của ông T2 có cho ông T2 thửa đất trên hay không. Đến năm 1997 theo chủ trương chung của UBND huyện V, ông T2 đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 chỉ cần có tên trong

sổ mục kê là được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên sổ mục kê là chưa chính xác.

Từ khi cụ T, cụ V1 sử dụng thửa đất đến khi gia đình ông T2 quản lý, thửa đất trên không có gì thay đổi, biến động, không có tranh chấp với các hộ dân liền kề. Đến năm 2022, cụ T và các anh chị em ông T2 đã có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T hòa giải về việc tranh chấp thửa đất trên nhưng không thành. Đầu năm 2023 gia đình ông T2 đã tự ý xây dựng thêm căn nhà trên thửa đất có tranh chấp. Mặc dù Ủy ban nhân dân xã T đã 02 lần có văn bản yêu cầu gia đình ông dừng xây dựng cho đến khi tranh chấp giải quyết xong nhưng gia đình ông T2 vẫn cố tình xây dựng. Hiện tại căn nhà trên là tài sản duy nhất của gia đình ông T2 tại địa bàn xã T.

- Quá trình xác minh tại người dân sống tại địa phương và người thân của gia đình thể hiện: Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, Hải Phòng có nguồn gốc là của bố cụ V1 là cụ Nguyễn Văn T5 và mẹ là cụ Phạm Thị M1 để lại cho hai con trai là cụ Nguyễn Văn N2 và cụ Nguyễn Văn V1. Năm 1972 cụ N2 có nơi ở khác nên đã để lại toàn bộ thửa đất trên cho em trai là Nguyễn Văn V1 và vợ là Vũ Thị T ăn ở. Quá trình ăn ở, cụ T và cụ V1 có xây dựng 05 gia nhà gỗ cổ lợp mái ngói. Đến năm 1986 thì cụ V1 chết không để lại di chúc. Khi các con trưởng thành và ra ngoài ăn ở sinh sống, còn lại cụ T và ông T2 ở lại thửa đất trên. Sau đó, cụ T có ra ở cùng với ông T1. Đến năm 1994 ông T2 đã tự ý tháo dỡ căn nhà gỗ cổ để xây căn nhà cấp 4. Đến năm 2023 gia đình ông T2 đã xây nhà mới. Quá trình sử dụng đất từ thời kỳ cụ T, cụ V1 đến gia đình ông T2, thửa đất trên không có biến động, không tranh chấp với các hộ dân liền kề.

Khi cụ V1 còn sống, chưa bao giờ làng xóm và người thân trong gia đình nghe thấy cụ V1 có tuyên bố cho ông T2 thửa đất trên. Sau này cụ V1 mất, cụ T và các anh chị em cũng chưa bao giờ tuyên bố cho ông T2 thửa đất này. Việc gia đình ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì mọi người trong họ không biết.

- Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thể hiện:

Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, Hải Phòng có diện tích hiện trạng là 270m² (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 269,9m²).

Giá trị vật kiến trúc trên thửa đất là 1.431.776.540 đồng; giá thị trường của thửa đất trên là 5.000.000 đồng/1m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ Điều 166; khoản 2 Điều 153; Điều 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều

27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Vũ Thị T về việc Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng đã cấp cho ông Nguyễn Văn T2; Buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại cho cụ Vũ Thị T 1/2 diện tích đất tại thửa số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; Chia di sản thừa kế cho 1/2 diện tích đất còn lại tương đương 135m² của cụ Nguyễn Văn V1 cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Giao cụ Vũ Thị T quản lý sử dụng 90m² đất ở và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng, theo các mốc 1-2-6-7-1;

- Giao ông Nguyễn Văn T2 quản lý sử dụng 180m² đất ở; đất vườn và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng, theo các mốc 2-6-5-4-3-2;

(Vị trí mốc giới có sơ đồ kèm theo bản án).

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng do Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp cho ông Nguyễn Văn T2 có số vào sổ 140 ngày 01/5/1997;

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm thanh toán cho cụ Vũ Thị T số tiền là 568.326.756 đồng; thanh toán cho bà Đoàn Thị V, chị Nguyễn Thị Thu P, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn Q mỗi người là 16.875.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/7/2024, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định phân di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V1 đã hết thời

hiệu khởi kiện; phần đất còn lại của cụ Vũ Thị T và các anh, chị, em đã cho ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và bà Đỗ Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm một cách khách quan, toàn diện, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Người đại diện theo ủy quyền ông Trần Văn G thống nhất quan điểm với ông T2, bà V, anh Q, anh N, chị P, bà L và trình bày:

Về việc xác định tài sản chung của các cụ Nguyễn Văn V1 và cụ Vũ Thị T và di sản của cụ V1 để lại: Thửa đất số 216 tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc ban đầu do cụ V1 và cụ T quản lý, sử dụng. Cụ V1 chết ngày 16/8/1986 nên việc xác định di sản thừa kế của cụ V1 phải căn cứ vào Hiến pháp 1980; Thông tư số 81 của Tòa án nhân dân tối cao ngày 24/7/1981; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng và các quy định tại Luật đất đai qua các thời kỳ. Theo đó, sau khi cụ V1 chết thì giá trị phần quyền sử dụng đất liên quan đến cụ V1 sẽ được chuyển giao cho những người trong hộ gia đình tiếp tục sử dụng. Năm 1990, cụ T chuyển về ở cùng ông Nguyễn Văn T1 nên đã để lại toàn bộ diện tích nhà đất này cho ông Nguyễn Văn T2; vợ chồng ông T2 lúc đó là người trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước, thuộc đối tượng được giao đất theo Điều 35 Luật đất đai 1987 và Điều 28 Nghị định số 30 nên vợ chồng ông T2 được quyền sử dụng hợp pháp toàn bộ diện tích tại thửa đất số 216; Ủy ban nhân dân huyện V công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 là đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với diện tích 269m², thửa đất 216, tờ bản đồ số 01;

Đối với căn nhà gỗ 05 gian là tài sản chung của các cụ: Năm 1995, ông T2 tháo dỡ căn nhà này để xây nhà 02 tầng, cụ T, ông T1 và các anh, chị, em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến phản đối; gia đình ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1987, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với Nhà nước; năm 1997, ông T2, bà L được cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích nhà đất tại thửa đất số 216; sau đó ông bà đã nhiều lần sử dụng tài sản này để thế chấp vay vốn Ngân hàng, việc này đều được niêm yết công khai tại UBND xã; các thành viên trong gia đình cho rằng không biết việc ông T2 được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này là không phù hợp với thực tế khách quan. Đối chiếu Án lệ số 03/2016/QL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, không có căn cứ xác định và chia phần di sản của cụ V1 là $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà gỗ 5 gian.

Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ và đối trừ cho gia đình ông T2 diện tích đất 72m² đất nông nghiệp trong tổng diện tích 3.600m² hộ gia đình ông được giao; về thời hiệu khởi kiện, cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ V1 để lại là $\frac{1}{2}$ căn nhà gỗ 05 gian và quyền sử dụng 270m² đất tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 01 nhưng khi giải quyết vụ án đã căn cứ vào thời hiệu khởi kiện đối với phần di

sản là nhà ở và mốc thời gian cụ thể khởi kiện lần đầu (ngày 03/03/2023) để làm căn cứ giải quyết là không đúng quy định pháp luật.

Từ các căn cứ trên, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà V, anh Q, anh N, chị P và bà L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận toàn bộ diện tích nhà đất tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T2 và bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T3 là bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị P; Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T3 là bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có văn bản xin xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Cụ Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, đòi lại tài sản là diện tích 270m² tại thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn ông Nguyễn Văn T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và bà Đỗ Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 216 tờ bản đồ 01 diện tích đo thực tế 270m² tại địa chỉ L, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn V1, cụ Vũ Thị T. Quá trình sử dụng, thửa đất không có biến động về diện tích, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Các đương sự đều thừa nhận.

Cụ V1, cụ T 06 người con là Nguyễn Văn T3 (chết năm 2000, có vợ là bà Đoàn Thị V, 03 con là Nguyễn Thị Thu P, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Q), Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị M. Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị H. Gia đình cụ V1, cụ T sống trên thửa đất trên trong 01 căn nhà gỗ cổ do hai cụ xây dựng. Năm 1986, cụ V1 chết không để lại di chúc. Ông T2 ở trên đất cùng với cụ T, còn các anh chị em khác xây dựng gia đình sống ở nơi khác. Năm 1990, cụ T ra ở cùng với ông Nguyễn Văn T1. Năm 1994, ông T2 tháo dỡ nhà gỗ, xây dựng nhà mái bằng để ở. Như vậy, di sản của cụ V1 để lại trong khối tài sản chung của cụ V1 với cụ T là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất nêu trên, căn nhà gỗ đã bị phá đi nên không còn.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định năm 1986, cụ V1 chết không để lại di chúc. Ngày 03/3/2023 cụ T khởi kiện vụ án hành chính; sau đó rút đơn khởi kiện; Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra thông báo trả lại đơn khởi kiện. Ngày 10/4/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận đơn khởi kiện vụ án hành chính của cụ T; sau đó cụ T rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra quyết định đình chỉ vụ án hành chính (ngày 17/7/2023). Đến ngày 26/7/2023 cụ T nộp đơn khởi kiện vụ án dân sự chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 để xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Nguyễn Văn V1 tính đến ngày 30/3/2023 là không phù hợp.

Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản và Án lệ số 26/2018/AL xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần di sản của cụ V1 trong khối tài sản chung với cụ T là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990, tức là thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ V1 đến 10/9/2020. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Mục I Phần Dân sự tại Công văn giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn: *“Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy*

định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế. Như vậy, tính đến ngày cụ T khởi kiện ngày 26/7/2023 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết (Thời hiệu thừa kế là 32 năm 06 tháng tính từ ngày 10/9/1990, tức đến ngày 10/3/2023 sẽ hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế). Trong khi đó bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, tại thời điểm cụ T khởi kiện, ngôi nhà trên đất là tài sản chung của cụ V1, cụ T6 đã không còn. Tại tiết 1.2.1 tiểu mục 1.2 mục 1 phần II Hướng dẫn số 24/HD-VKSTC ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng hướng dẫn “Trường hợp thừa kế mở trước ngày 01/7/1991 mà không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia và di sản thừa kế là nhà ở thì thời hiệu khởi kiện được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58 tức là việc kéo dài thời hiệu khởi kiện chia thừa kế được áp dụng khi di sản thừa kế là nhà ở”. Do đó, kháng cáo của ông T2 về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ V1 là có căn cứ chấp nhận.

Năm 1995, gia đình ông T2 xây nhà, 02 tầng trên đất. Năm 1997, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T và các anh chị em không ai có ý kiến gì. Lẽ ra, có thể coi cụ T và những người khác đã cho ông T2 diện tích đất trên. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc của vợ chồng cụ T, cụ T trình bày cụ và các con chưa cho ông T2 đất nên diện tích đất trong khối tài sản chung của cụ V1, cụ T là của cụ T. Di sản của cụ V1 đã hết thời hiệu khởi kiện và ông T2 là người đang quản lý, sử dụng nên được giao theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Đơn kháng cáo của ông T2 có gửi kèm tài liệu là “Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc sử dụng đất” có nội dung Ủy ban nhân dân xã T xác nhận năm 1994 hộ gia đình ông T2, bà L (gồm ông T2, bà L, chị H1, anh T7, cụ T) được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 của Chính phủ và do diện tích đất thổ cư vượt quá nên bị trừ 72m² đất thổ cư vào đất nông nghiệp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi số hiệu thửa đất 304 có nội dung ngày 09/10/2020 thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Đa theo hồ sơ số 04389. Do đó, cần làm rõ những nội dung này để xác định diện tích đất là di sản thừa kế của cụ V để lại, diện tích đất là tài sản của cụ T và trang bổ sung giấy chứng nhận mà ông T2 gửi kèm đơn kháng cáo có liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 hay không?.

Từ những phân tích trên thấy, bản án sơ thẩm không áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ V1 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án; đồng thời cần làm rõ diện tích 72m² đất đất nông nghiệp được trừ vào diện tích đất thổ cư; được Ủy ban nhân dân xã xác nhận mà phía bị đơn xuất trình. Hội đồng xét xử thấy những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thu thập làm rõ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, hủy bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2,

bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và bà Đỗ Thị L được chấp nhận một phần.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T3 là bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L; hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị V, bà Đỗ Thị L, chị Nguyễn Thị Thu P, anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí phúc thẩm; ông T2, bà V, bà L, chị P, anh N và anh Q, mỗi người được hoàn trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại các Biên lai số: 0000537; 0000538; 0000539; 0000540 và 0000541 đều cùng ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA; P.HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà

